

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140	100	177.845.653.889	165.659.313.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	15.149.961.001	13.125.753.720
1. Tiền	111	15.149.961.001	13.125.753.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	47.210.000.000	45.234.740.314
1. Đầu tư ngắn hạn	121	47.210.000.000	45.234.740.314
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130	29.776.010.312	35.831.068.613
1. Phải thu khách hàng	131	26.031.023.656	33.794.608.184
2. Trả trước cho người bán	132	1.632.577.123	813.900.621
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	138	2.112.409.533	1.222.559.808
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	85.420.838.026	71.254.187.645
1. Hàng tồn kho	141	85.420.838.026	71.254.187.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	288.844.550	213.563.227
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151	279.844.550	213.563.227
2. Các khoản thuế phải thu	152		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9.000.000	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	28.818.469.795	44.736.501.519
(200=210+220+240+250+260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	949.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		949.000.000
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		
3. Phải thu dài hạn khác	213		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	28.632.401.972	32.273.529.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14.998.615.622	18.190.147.706
Nguyên giá	222	99.527.486.647	102.978.460.489



Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-84.528.871.025	-84.788.312.783
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
Nguyên giá	225	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	13.633.786.350	14.083.382.182
Nguyên giá	228	17.261.158.686	17.261.158.686
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-3.627.372.336	-3.177.776.504
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
Nguyên giá	241		
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	11.210.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	251		11.210.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	186.067.823	303.971.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	186.067.823	303.971.631
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	206.664.123.685	210.395.815.040

1	2	4	4
NGUỒN VỐN		Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	28.199.205.579	31.413.885.998
I. Nợ ngắn hạn	310	21.746.570.484	25.207.704.182
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	718.096.862	1.249.479.694
3. Người mua trả trước tiền	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	691.019.388	122.912.270
5. Phải trả công nhân viên	315	11.915.847.371	14.907.930.154
6. Chi phí phải trả	316	5.607.977.860	6.150.485.007
7. Vay và nợ ngắn hạn	317		
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318	1.459.809.960	1.501.615.399
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	1.353.819.044	1.275.281.659
II. Nợ dài hạn	320	6.452.635.095	6.206.181.815
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	321		

37/
 TỶ
 AN
 GI
 1.1
 0
 1

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-84.528.871.025	-84.788.312.783
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
Nguyên giá	225	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	13.633.786.350	14.083.382.182
Nguyên giá	228	17.261.158.686	17.261.158.686
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-3.627.372.336	-3.177.776.504
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
Nguyên giá	241		
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	11.210.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	251		11.210.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	186.067.823	303.971.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	186.067.823	303.971.631
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	206.664.123.685	210.395.815.040

1	2	4	4
NGUỒN VỐN		Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	28.199.205.579	31.413.885.998
I. Nợ ngắn hạn	310	21.746.570.484	25.207.704.182
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	718.096.862	1.249.479.694
3. Người mua trả trước tiền	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	691.019.388	122.912.270
5. Phải trả công nhân viên	315	11.915.847.371	14.907.930.154
6. Chi phí phải trả	316	5.607.977.860	6.150.485.007
7. Vay và nợ ngắn hạn	317		
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318	1.459.809.960	1.501.615.399
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	1.353.819.044	1.275.281.659
II. Nợ dài hạn	320	6.452.635.095	6.206.181.815
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	321		

37/
 TỶ
 AN
 GI
 1.1
 0
 1

2. Phải trả dài hạn người bán	322		164.445.980
3. Phải trả dài hạn khác	323		
4. Vay và nợ dài hạn	324	6.452.635.095	6.041.735.835
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	178.464.918.105	178.981.929.042
I. Vốn chủ sở hữu	410	178.464.918.105	178.981.929.042
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120.270.860.000	120.270.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14.060.000.000	14.060.000.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	35.813.410.824	34.306.998.535
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	8.320.647.281	10.344.070.507
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	0	0
1. Nguồn kinh phí	422		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430	206.664.123.685	210.395.815.040

Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Như Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thế Giang

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV -2019	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	134.152.524.098	514.725.511.356
2. Các khoản giảm trừ	3	24		128.419.770
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	134.152.524.098	514.597.091.586
4. Giá vốn hàng bán	11	25	119.809.906.946	463.967.130.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.342.617.152	50.629.960.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	930.832.683	3.676.963.800
7. Chi phí tài chính	22	26	121.011.916	732.978.163
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.011.916	732.978.163
8. Chi phí bán hàng	24		1.422.654.730	7.026.086.414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.290.686.247	36.337.414.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.439.096.942	10.210.445.220
11. Thu nhập khác	31		16.000.000	76.886.364
12. Chi phí khác	32			0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.000.000	76.886.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.455.096.942	10.287.331.584
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	691.019.388	2.057.466.317
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	28	2.764.077.553	8.229.865.267

Lập, ngày 08 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Như Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thế Giang

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ IV NĂM 2019	QUÍ III NĂM 2019
1	2	3	3
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	160.659.999.868	132.457.095.194
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-138.902.529.330	-114.605.563.987
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-9.699.717.759	-10.823.005.981
4. Tiền chi trả lãi vay	1		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-531.974.977	-220.491.841
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	835.780.378	36.979.743.562
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-9.507.402.206	-40.278.218.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.854.155.974	3.509.558.239
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-351.328.000	-1.206.800.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-351.328.000	-1.206.800.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.502.827.974	2.302.758.239
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.647.133.027	10.344.374.788
Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15.149.961.001	12.647.133.027

Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đỗ Như Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thế Giang

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

Phần II :

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC QUÍ IV NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm		Số phát sinh qui IV năm 2019		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		3	4	5	6	7	8	
I. Thuế :	10	-90.650.957	5.376.131.444	5.730.409.890	16.327.030.777	15.825.204.982	411.174.838	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-213.563.227	1.426.943.858	1.940.266.715	4.751.202.568	4.817.483.891	-279.844.550	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	1.196.160.364	1.196.160.364	4.683.399.769	4.683.399.769	0	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0			0	0	0	
4. Thuế Xuất , Nhập khẩu	14	0			0	0	0	
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	102.860.135	691.019.388	531.974.977	2.057.466.317	1.469.307.063	691.019.388	
6. Thu trên vốn	16	0			0	0	0	
7. Thuế đất	17	0			0	0	0	
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	20.052.136	95.380.808	95.380.808	581.555.098	601.607.234	0	
10. Tiền thuế đất	19	0	1.947.065.810	1.947.065.810	4.196.095.929	4.196.095.929	0	
10. Các loại thuế khác (Thuế môn bài +	20	0	19.561.216	19.561.216	57.311.096	57.311.096	0	
II . Các khoản phải nộp khác	30	0					0	
1. Các khoản phụ thu	31	0					0	
2. Các khoản phí , lệ phí	32	0					0	
TỔNG CỘNG : (40 = 10+30)	40	-90.650.957	5.376.131.444	5.730.409.890	16.327.030.777	15.825.204.982	411.174.838	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Như Ngọc

Đỗ Như Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thế Giang

Trần Thế Giang

Ngày 08 tháng 01 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV – 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103619 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.270.860.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, gồm có: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tư vấn, gia công, dịch vụ kỹ thuật liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

(Không bao gồm những ngành, nghề mà pháp luật cấm kinh doanh và chỉ kinh doanh sau khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật)

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế. Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào ngoại

tệ, đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả chò hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	31/12/2019
1. Tiền		
Tiền mặt	577.782.055	716.167.045
Tiền gửi ngân hàng	12.547.971.665	14.433.793.956
Cộng	13.125.753.720	15.149.961.001
2. Đầu tư tài chính	56.444.740.314	47.210.000.000
Cộng	56.444.740.314	47.210.000.000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.124.321.864	2.112.409.533
Phải thu lãi tiền gửi	1.124.321.864	2.112.409.533
Cộng	1.124.321.864	2.112.409.533
3. Hàng tồn kho	41.576.986.796	56.732.057.181
Nguyên liệu, vật liệu	41.576.986.796	56.732.057.181
Thành phẩm	29.677.200.850	28.688.780.845
Cộng	71.254.187.646	85.420.838.026
4. Tài sản ngắn hạn khác	213.563.227	279.844.550
Thuế GTGT được khấu trừ	213.563.227	279.844.550
Tạm ứng		9.000.000
Cộng	213.563.227	288.844.550
5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư cuối quý 3/2019	20.297.068.208	53.824.027.544	11.013.336.493	14.041.726.403	99.176.158.648
2. Số tăng quý 4/2019	-	-	351.328.000		351.328.000
- Mua trong quý 4/2019			351.328.000		351.328.000
3. Số giảm trong quý 4/2019	-	-	-	-	0
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	0
4. Số dư cuối quý 4/2019	20.297.068.208	53.824.027.544	11.364.664.493	14.041.726.403	99.527.486.648
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư cuối quý 3/2019	19.572.657.617	44.960.942.109	7.628.602.870	10.961.207.184	83.123.409.780
2. Số tăng quý 4/2019	94.058.248	785.502.421	236.870.589	289.029.988	1.405.461.246
- Khấu hao quý 4/2019	94.058.248	785.502.421	236.870.589	289.029.988	1.405.461.246
3. Số giảm trong quý 4/2019	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
4. Số dư cuối quý 4/2019	19.666.715.865	45.746.444.531	7.865.473.459	11.250.237.172	84.528.871.026
III. Giá trị còn lại của TSCĐ					

1. Tại ngày 30/9/2019	724.410.591	8.863.085.434	3.384.733.623	3.080.519.220	16.052.748.868
2. Tại ngày 31/12/2019	630.352.343	8.077.583.013	3.499.191.034	2.791.489.232	14.998.615.621

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư cuối quý 3/2019	17.261.158.686	-	-	-	17.261.158.686
2. Số tăng quý 4/2019	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong quý 4/2019	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối quý 4/2019	17.261.158.686	-	-	-	17.261.158.686
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư cuối quý 3/2019	3.514.973.378	-	-	-	3.514.973.378
2. Số tăng quý 4/2019	112.398.958	-	-	-	112.398.958
- Khấu hao quý 4/2019	112.398.958	-	-	-	112.398.958
3. Số giảm trong quý 4/2019	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối quý 4/2019	3.627.372.336	-	-	-	3.627.372.336
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày 30/9/2019	13.746.185.308	-	-	-	13.746.185.308
2. Tại ngày 31/12/2019	13.633.786.350	-	-	-	13.633.786.350
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
			31/12/2018	31/12/2019	
Tổng số chi phí XDDB dở dang			-	-	
Cộng			-	0	
8. Chi phí trả trước dài hạn					
			31/12/2018	31/12/2019	
Chi phí trả trước dài hạn khác			303.971.631	186.067.823	
Cộng			303.971.631	186.067.823	
9. Vay và nợ ngắn hạn					
			31/12/2018	31/12/2019	
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN				-	
Vay đối tượng khác			6.041.735.835	6.452.635.095	
Cộng			6.041.735.835	6.452.635.095	
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
			31/12/2018	31/12/2019	
Thuế giá trị gia tăng					
Thuế thu nhập doanh nghiệp			102.860.134	691.019.388	
Thuế thu nhập cá nhân				-	
Các loại thuế khác			-	-	
Cộng			102.860.134	691.019.388	

	31/12/2018	31/12/2019
11. Chi phí phải trả		
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	3.087.117.319	2.531.522.891
- Tiền ăn ca tháng 12	270.000.000	230.000.000
- Chi phí kiểm toán	75.000.000	131.818.182
- Chiết khấu bán hàng BX Q4/19 và chiết khấu thanh toán tháng 12/19	2.718.367.688	2.714.636.786
Cộng	6.150.485.007	5.607.977.859
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	1.501.615.396	1.562.200.238
- BHXH phải thu	- 188.147.854	- 167.300.192
- Các khoản phải trả phải nộp khác	89.909.914	64.909.914
Cộng	1.403.377.456	1.459.809.960

13. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
1. Số dư 30/9/2019	120.270.860.000	35.813.410.824	5.556.569.728	14.060.000.000	175.700.840.552
2. Số tăng trong quý 4/2019	-	-	2.764.077.553	-	2.764.077.553
- Lãi tăng trong quý	-	-	2.764.077.553	-	2.764.077.553
- Trích lập bổ sung quỹ	-	-	-	-	0
3. Số giảm trong quý 4/2019	-	-	-	-	0
- Trích lập bổ sung quỹ	-	-	-	-	0
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	0
4. Số dư 31/12/2019	120.270.860.000	35.813.410.824	8.320.647.281	14.060.000.000	178.464.918.105

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018	31/12/2019
Vốn góp của các cổ đông	120.270.860.000	120.270.860.000
Cộng	120.270.860.000	120.270.860.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018	31/12/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu tư	120.270.860.000	120.270.860.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.270.860.000	120.270.860.000

VI Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng giám đốc công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào có thể ảnh hưởng và làm cho các số liệu trong báo cáo tài chính đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Tình hình hoạt động liên tục của Công ty

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính này và phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

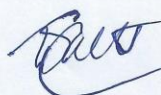
Hà nội, ngày 08 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Như Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Thế Giang

Tổng giám đốc




Nguyễn Ngọc Anh

